

Bản án số: 382/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 25/9/2024  
*Về tranh chấp về chia tài sản chung  
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Quách Thị Phương Thúy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Định, bà Phạm Thị Nguyên.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Triệu Mùi Nái- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2024/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2024 về tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 430/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/8/2024 và các quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị B**, sinh năm 1955. Địa chỉ: **Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà B:* Chị **Lương Thị Y**, sinh năm 2000. Địa chỉ: **Số H N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Đông Thị X**, sinh năm 1994. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản. Vắng mặt (*có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt*).

*Người được chị X ủy quyền giải quyết về quan hệ con chung, tài sản chung và giao, nhận văn bản:* Chị **Vũ Thị C**, sinh năm 1990. Địa chỉ: **Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị X:* Anh **Đặng Thái L**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1990. Địa chỉ: **Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

*Người được anh M ủy quyền giải quyết về quan hệ con chung, tài sản chung và giao, nhận văn bản:* Anh **Nguyễn Ngọc T**- sinh năm 1993, chị **Hoàng Thị H**- sinh năm 2002, anh **Nguyễn Thành Đ**- Nhân viên của **Công ty L1 chi nhánh H2**. Địa chỉ: **Số H N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh **M**, bà **B**: Bà **Luân Thị N**- Luật sư của **Công ty L1- Chi nhánh H2** và chị **Trịnh Thị H1**- sinh năm 1998. Đều có địa chỉ liên hệ: **Số H N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

- Người làm chứng: Ông **Đông Huy T1**, sinh năm 1973 và bà **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1974. Địa chỉ: **Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc với Tòa án, chị **Đông Thị X** và người được chị X ủy quyền giải quyết về quan hệ con chung, tài sản chung là chị **Vũ Thị C** trình bày:* Chị **Đông Thị X** và anh **Nguyễn Văn M** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương** ngày 11/6/2018. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống khác nhau và đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị **X** khởi kiện xin ly hôn anh **M**.

Chị **X** và anh **M** có một con chung là **Nguyễn Đông Bảo N1**- sinh ngày 10/3/2020. Chị **X** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **N1** cho tới khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh **M** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Chị **X** ủy quyền cho ông **T1**, bà **Đ1** chăm sóc cháu **N1** trong thời gian chị **X** không có mặt ở Việt Nam.

Chị **X** không vay nợ và không viết giấy vay nợ với bà **Trần Thị B** nên bà **B** yêu cầu chị **X** phải thanh toán cho bà số tiền 100.000.000đ là không có căn cứ. Chị **X** cũng không vay nợ anh **M** nhưng khi làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, anh **M** thỏa thuận đồng ý ly hôn, đồng ý cho chị **X** nuôi con với điều kiện chị **X** đưa cho anh số tiền 100.000.000đ nên chị **X** đã viết giấy hẹn ngày 10/12/2023 sẽ trả cho anh **M** số tiền 100.000.000đ. Tuy nhiên sau đó anh **M** không đến Tòa án để làm việc và chị **X** đã rút đơn khởi kiện. Quá trình làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, anh **M** thỏa thuận nhất trí ly hôn, nhất trí cho chị **X** được nuôi con với điều kiện chị **X** phải trả cho bà **B** số tiền 100.000.000đ. Ngày 08/8/2024, chị **X** đã bàn giao cho bà **B** số tiền

100.000.000đ, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa các bên. Nay anh **M** thay đổi quan điểm về các nội dung đã thỏa thuận nên chị **X** đề nghị Tòa án buộc bà **B** phải trả lại cho chị **X** số tiền 100.000.000đ theo giấy nhận tiền lập ngày 08/8/2024.

*Quá trình làm việc với Tòa án, anh Nguyễn Văn M trình bày* thống nhất với chị **Đồng Thị X** về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung của vợ chồng. Anh về sinh sống ổn định tại **thành phố C, tỉnh Hải Dương** từ tháng 11/2022 đến nay. Chị **X** vẫn sinh sống tại Nhật Bản và thỉnh thoảng có về Việt Nam nhưng không đoàn tụ cùng anh. Sau đó chị **X** chặn số điện thoại của anh nên anh không có biện pháp liên lạc với chị **X**. Hiện anh vẫn còn tình cảm với chị **X** nên anh đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp phải ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Đồng Bảo N1** cho tới khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị **X** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Mẹ đẻ của anh là bà **Trần Thị B** đã đưa cho chị **X** số tiền 100.000.000đ để chứng minh tài chính khi làm thủ tục bảo lãnh cho anh sang Nhật Bản. Khi chị **X** khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thì các bên có trao đổi về nội dung này, chị **X** vẫn hứa là sẽ trả lại bà **B** số tiền trên và đã tự viết giấy hẹn trả tiền. Tại giấy hẹn trả tiền có ghi nội dung: “Tôi có hẹn với anh **Nguyễn Văn M**- sinh năm 1990 trú tại **KDC B- A- C- Hải Dương**. Ngày 10/12/2023 trả số tiền 100 triệu” được hiểu là chị **X** hứa đến ngày 10/12/2023 sẽ trả cho bà **B** số tiền 100.000.000đ thông qua anh vì thời điểm đó bà **B** nhờ anh đòi hộ số tiền trên. Vì vậy anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà **B**.

*Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình làm việc với Tòa án, bà Trần Thị B trình bày:* Khoảng tháng 6/2018, bà đưa cho chị **X** số tiền mặt 100.000.000đ để nạp vào tài khoản ngân hàng của chị **X** để chứng minh khả năng tài chính khi chị **X** làm thủ tục bảo lãnh cho anh **M** sang Nhật Bản. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án buộc chị **X** phải hoàn trả cho bà số tiền 100.000.000đ.

*Bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:* Cuộc sống chung giữa chị **X** với anh **M** không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi vã do tính cách khác nhau và do bất đồng quan điểm trong quản lý kinh tế, chi tiêu trong gia đình. Bà nhiều lần góp ý nhưng vợ chồng vẫn không thể chung sống hòa hợp được. Vì vậy bà đề nghị Tòa án chấp nhận cho chị **X** được ly hôn anh **M** và đề nghị Tòa án giao cháu **N1** cho chị **X** trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ chồng bà sẽ tiếp tục chăm sóc cháu **N1** trong thời gian chị **X** không có mặt ở Việt Nam.

**Tại phiên tòa:** Bà **B** giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc chị **X** phải thanh toán cho bà số tiền 100.000.000đ và xác nhận bà đã nhận đủ số tiền này theo giấy nhận tiền ngày 08/8/2024.

Anh **M** nhất trí việc chị **X** rút yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con chung và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **B**.

Anh **L** đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết các yêu cầu khởi kiện chị **X** đã rút; không chấp nhận yêu cầu của bà **B** và buộc bà **B** phải trả lại chị **X** số tiền 100.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 08/8/2024.

Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị **X** về ly hôn, nuôi con chung. Buộc chị **X** phải hoàn trả bà **B** số tiền 100.000.000đ và xác nhận chị **X** đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền 100.000.000đ cho bà **B** theo giấy nhận tiền ngày 08/8/2024. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

#### [1] Về tố tụng:

[1.1] Chị **Đông Thị X** và người được chị **X** ủy quyền giải quyết về quan hệ con chung, tài sản chung là chị **Vũ Thị C** vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị **X**, chị **C**.

[1.2] Tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2024, chị **Đông Thị X** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Nguyễn Văn M** và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung là cháu **Nguyễn Đông Bảo N1**- sinh ngày 10/3/2020. Ngày 12/8/2024, chị **Đông Thị X** có văn bản xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Nhận thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của chị **X** là tự nguyện. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện của chị **X**.

[1.3] Chị **Đông Thị X** rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng bà **Trần Thị B** không rút yêu cầu độc lập. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và xác định lại tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án như sau: Nguyên đơn là bà **Trần Thị B**; bị đơn là chị **Đông Thị X**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **Nguyễn Văn M**; người làm chứng là ông **Đông Huy T1**, bà **Nguyễn Thị Đ1**.

[1.4] Chị **Đông Thị X** đang sinh sống tại Nhật Bản. Địa chỉ cư trú trước xuất cảnh của chị **X** ở **thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39

Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Xét yêu cầu của bà **Trần Thị B**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại giấy hẹn trả tiền viết tay có ghi nội dung: “Tôi tên là: **Đông Thị X**. Sinh ngày: 8- 1- 1994. Nơi cư trú: KDC Khê Khẩu- **V- C- Hải Dương**. Tôi có hẹn với anh **Nguyễn Văn M**- sinh năm 1990 trú tại **KDC B- A- C- Hải Dương**. Ngày 10/12/2023 trả số tiền 100 triệu”. Chị **X** thừa nhận giấy hẹn trả tiền nói trên là do chị viết và trình bày chị hẹn trả tiền cho anh **M** chứ không hẹn trả tiền cho bà **B**; chị không vay, không nhận tiền của bà **B**. Tuy nhiên anh **M** và bà **B** đều khẳng định bà **B** có đưa cho chị **X** số tiền 100.000.000đ để chị **X** chứng minh tài chính khi làm thủ tục bảo lãnh cho anh **M** sang Nhật Bản. Anh **M** xác định số tiền 100.000.000đ ghi tại giấy hẹn trả tiền là tiền chị **X** hứa trả cho bà **B** thông qua anh. Vì vậy bà **B** yêu cầu chị **X** trả lại số tiền 100.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận. Tại phiên tòa, bà **B** xác nhận đã nhận đủ số tiền 100.000.000đ từ chị **X** phù hợp với nội dung giấy nhận tiền ngày 08/8/2024. Chị **X** yêu cầu bà **B** phải trả lại cho chị số tiền 100.000.000đ đã nhận là không có sơ sở. Do đó cần xác nhận chị **X** đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bà **B** số tiền 100.000.000đ.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 217, Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị **Đông Thị X** về việc xin ly hôn anh **Nguyễn Văn M** và giải quyết việc nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Đông Bảo N1**- sinh ngày 10/3/2020.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị B**: Buộc chị **Đông Thị X** phải thanh toán cho bà **Trần Thị B** số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Xác nhận chị **Đông Thị X** đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trần Thị B** số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo giấy nhận tiền ngày 08/8/2024.

3. Về án phí: Chị **Đông Thị X** phải chịu 5.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (do chị **Vũ Thị C** nộp thay) theo biên lai số 0000505 ngày 14/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Hải Dương. Chị **X** phải nộp tiếp số tiền án phí là **4.700.000đ** (*bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*).

**4.** Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Thị Phương Thúy**